

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NH  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/ DSST  
Ngày 07 - 5 - 2021  
V/v Tranh chấp về thừa kế  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NH, TỈNH QUẢNG NGÃI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Bình

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Lâm
2. Ông Nguyễn Đợi

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Thu Nha – Thư ký Tòa án nhân dân huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Thị Thanh Thúy- Kiểm sát viên

Trong các ngày từ 23 tháng 4 năm 2021 đến ngày 07 tháng 05 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện NH, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25 /2018/TLST-DS, ngày 12/7/2018 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST – DS, ngày 05/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 40 /2021/QĐST-DS ngày 29/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 64 /2021/QĐST-DS ngày 01/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện NH, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Ông Phạm L, sinh năm 1928, địa chỉ: Tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi; Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1939, địa chỉ: Thôn PM, xã HT, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm L và bà Phạm Thị L1: Ông Huỳnh Ngọc Ất, luật sư của Văn phòng luật sư Quốc Ân, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi, theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2018 và giấy ủy quyền ngày 10/12/2018.

Ông Ất có mặt tại phiên tòa.

***2. Bị đơn:***

+ Ông Phạm T, sinh năm 1968, địa chỉ: Tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm T: Ông Đào Tấn Đến, sinh năm 1947, địa chỉ: Thôn TH, xã NT, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi, theo Giấy ủy quyền ngày 27/11/2020.

+ Bà Bạch Thị T1, sinh năm 1968, địa chỉ: Tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Đến, bà T1 và ông T có mặt tại phiên tòa.

### ***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Chị Phạm Thị T2 (sinh năm 1993), chị Phạm Thị TH M (sinh năm 1997), bà Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1949), ông Phạm Thanh D (sinh năm 1976), ông Ngô Xuân M1 (sinh năm 1980) và bà Võ Tấn Hải Q, (sinh năm 1979), đều ở địa chỉ: Tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi; Bà Phạm Thị TH (sinh năm 1966) và chị Lê Thị T5 (sinh năm 1984) đều ở địa chỉ: Đội 4 Thôn ĐC, xã NĐ, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị TH (sinh năm 1966), chị Phạm Thị T2 (sinh năm 1993), chị Phạm Thị Thảo M (sinh năm 1997), bà Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1949), ông Phạm Thanh D (sinh năm 1976), ông Ngô Xuân M1 (sinh năm 1980) và bà Võ Tấn Hải Q (sinh năm 1979): Bà Bạch Thị T1, sinh năm 1968, địa chỉ: Tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, theo Giấy ủy quyền ngày 14/02/2019.

Bà T1 có mặt tại phiên tòa, chị T5 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cha, mẹ đẻ của ông Phạm L và bà Phạm Thị L1 là cụ Phạm L2 và cụ Lê Thị H sinh được sáu người con, hai người con đã chết khi còn nhỏ, một người con là liệt sỹ đã hy sinh năm 1968, còn sống ba người con là ông Phạm L, bà Phạm Thị L1 và ông Phạm H1. Cụ H chết năm 1952, cụ Phạm L2 chết năm 1992, ông Phạm H1 chết năm 2000. Ông Phạm H1 có vợ là bà Nguyễn Thị T3 và có 3 con là Phạm Thị T2 (T4), Phạm T và Phạm D. Cha mẹ đẻ của cụ L2 và cụ H đã chết trước cụ L2 và cụ H. Cụ L2 và cụ H không có cha mẹ nuôi, không có con riêng và con nuôi.

Khi còn sống cụ H và cụ L2 được ông bà lưu hạ lại một diện tích đất tại dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, sau khi cụ H chết thì cụ L2 tiếp tục sử dụng đất. Thực hiện Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ L2 là người đăng ký, kê khai tại Sổ 5b đối với diện tích đất tại thửa đất số 862, tờ bản đồ số 2 thị trấn CC, diện tích 882m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1992 cụ L2 chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế cụ H và cụ L2 để lại là thửa đất số 862, tờ bản đồ số 2 thị trấn CC, diện tích 882m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi. Di sản thừa kế của cụ H và cụ L2 do ông Phạm T là cháu nội của cụ H và cụ L2 trực tiếp quản lý.

Đến năm 2001, ông Phạm T kê khai và toàn bộ diện tích đất nêu trên được Ủy ban nhân dân huyện NH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm T, số thửa 251, tờ bản đồ số 9 thị trấn CC, diện tích 980m<sup>2</sup>.

Năm 2011 ông Phạm T đã tách thửa diện tích đất nêu trên thành 3 thửa (thửa số 436, thửa số 437 và thửa số 438) và chuyển nhượng thửa đất số 437 diện tích 174,4m<sup>2</sup> cho chị Lê Thị T5 (đến năm 2015 đổi thành thửa số 280), chuyển nhượng thửa đất số 436, diện tích 173,6m<sup>2</sup> cho ông Ngô Xuân M1 và bà Võ Tấn Hải Q (đến năm 2015 đổi thành thửa số 281).

Còn ông T sử dụng thửa đất số 438, đến năm 2015 đổi thành thửa đất số 279, diện tích 704,1m<sup>2</sup>.

*Về tài sản trên đất:*

Trên thửa đất số 279, hiện có 01 ngôi nhà xây cấp IVB, ngôi nhà này là tài sản của ông Phạm T và bà Bạch Thị T1. Ngoài ra còn có các vật kiến trúc khác như chuồng heo, chuồng bò và một số cây trồng khác như cây chuối, cây cau, vật kiến trúc và cây trồng này là của ông T và bà T1.

Toàn bộ diện tích đất của thửa đất số 279, thửa đất số 280 và thửa đất số 281 nêu trên là di sản thừa kế của cụ Phạm L2 để lại.

Vì vậy nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ H và cụ L2 là thửa đất số 279, diện tích 704,1 m<sup>2</sup> cho 3 người thừa kế của cụ H và cụ L2 là ông Phạm L, bà Phạm Thị L1 và ông Phạm H1 (ông Phạm H1 đã chết nên vợ và 3 con của ông H1 được hưởng), mỗi kỹ phần được hưởng 234,7 m<sup>2</sup>, nguyên đơn yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật.

Đối với di sản thừa kế của cụ H và cụ L2 là thửa đất số 280 và 281 vì ông T và bà T5 đã chuyển nhượng cho ông M1, bà Q và bà T5 nên nguyên đơn yêu cầu: Ông T và bà T1 phải bồi thường cho nguyên đơn 2/3 giá trị của thửa đất số 280 và 281, cụ thể tính theo giá thị trường là 1.000.000đồng/đất, do đó 2/3 thửa đất số 280 và 281 là 232.000.000đồng.

Đối với các tài sản trên thửa đất số 279 thì nguyên đơn không có yêu cầu chia vì đó không phải là di sản thừa kế.

Nguyên đơn giữ nguyên giá của thửa đất số 279, thửa đất số 280 và thửa đất số 281 mà nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận, nguyên đơn đồng ý với giá tài sản trên đất do Hội đồng định giá đã định giá. Đối với diện tích đất tăng, giảm so với diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều là di sản thừa kế, đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai.

Cụ L2 chết không để lại nghĩa vụ tài sản, về chi phí công sức, chi phí nuôi dưỡng cụ L2 không có, quá trình quản lý di sản do cụ L2 để lại thì ông T và bà T1 không phát triển, tôn tạo, do đó đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả các chi phí với tổng số tiền là 744.000.000 đồng thì nguyên đơn không đồng ý vì không phù hợp. Nhưng nhận thấy bị đơn có quản lý di sản của cụ H và cụ L2 để lại nên nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bị đơn được hưởng một phần chi phí quản lý di sản thừa kế hợp lý.

Đối với chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã tạm ứng, nguyên đơn yêu cầu những người được hưởng thừa kế cùng phải chịu và hoàn trả cho nguyên đơn.

*Tại bản tự khai, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là Phạm T và bà Bạch Thị T1 trình bày:*

Về quan hệ huyết thống và những người thừa kế của ông Phạm L2 bị đơn đồng ý như nguyên đơn trình bày.

Về nguồn gốc thửa đất mà nguyên đơn cho là di sản thừa kế của cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2, thì bị đơn có ý kiến: Thửa đất số 862, tờ bản đồ số 2 tại thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi đúng là của cụ Phạm L2 và cụ Lê Thị H được lưu hạ. Cụ H và cụ L2 chết không để lại di chúc, nhưng cụ L2 đã để lại thửa đất này cho cha của bị đơn là ông Phạm H1, chỉ nói bằng lời nói chứ không có giấy tờ gì, ông Phạm H1 để lại cho ông Phạm T sử dụng. Năm 2001, hộ của Phạm Thái được UBND huyện NH cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số thửa 251, tờ bản đồ số 9 tại thị trấn CC, huyện NH, Quảng Ngãi và bị đơn xin tách thửa đất trên thành 03 thửa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T5 và cho vợ chồng ông Ngô Xuân M1, bà Võ Tân Hải Q. Năm 2015, cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án Vlap nên Sở tài nguyên môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9 tại thị trấn CC, huyện NH cho bị đơn.

Bị đơn thừa nhận diện tích đất tại thửa đất số 251 cũ (nay là thửa đất số 279, 280 và 281) là di sản do cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2 để lại. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2 để lại là diện tích đất tại thửa đất 279, tờ bản đồ số 9 tại thị trấn CC, huyện NH, nhưng phải khấu trừ số tiền chi phí mà bị đơn đã chi phí cho việc tôn tạo, quản lý di sản thừa kế và nuôi dưỡng, mai táng, thờ cúng cụ L2 tổng cộng 744.000.000đồng quy ra bằng hiện vật là đất tại thửa đất số 279, diện tích đất còn lại sẽ chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Còn thửa đất số 208 và 281 bị đơn đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng nên bị đơn đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M1, bà Q và bà T5, những người này cũng đã được cấp quyền sử dụng đất, như vậy việc bị đơn chuyển nhượng đất này là đúng, do đó bị đơn không đồng ý chia thừa kế đối với phần giá trị của thửa đất số 280 và 281 là 350.000.000đồng như yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với số tiền bị đơn đã tạm ứng chi phí tố tụng, bị đơn yêu cầu những người được hưởng thừa kế cùng phải chịu và hoàn trả lại cho bị đơn.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm D và người đại diện theo ủy quyền là bà Bạch Thị T1 trình bày:*

Ông là con trai của ông Phạm H1 (là người thừa kế của cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2), ông yêu cầu Tòa án chia bằng hiện vật đối với di sản thừa kế là thửa đất số 279, còn thửa đất số 280 và 281 đã chuyển nhượng cho người khác nên chia bằng giá trị tài sản, phần di sản thừa kế mà ông được hưởng thì ông cho ông Phạm T nhận và hưởng.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 và người đại diện theo ủy quyền là bà Bạch Thị T1 trình bày:*

Bà là vợ của ông Phạm H1 (là người thừa kế của cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2), bà yêu cầu Tòa án chia bằng hiện vật đối với di sản thừa kế là thửa đất số 279, còn thửa đất số 280 và 281 đã chuyển nhượng cho người khác nên chia bằng giá trị tài sản, phần di sản thừa kế mà bà được hưởng thì bà cho ông Phạm T nhận và hưởng.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2 ( T4) và người đại diện theo ủy quyền là bà Bạch Thị T1 trình bày:*

Bà là con gái của ông Phạm H1 (là người thừa kế của cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2), bà yêu cầu Tòa án chia bằng hiện vật đối với di sản thừa kế là thửa đất số 279, còn thửa đất số 280 và 281 đã chuyển nhượng cho người khác nên chia bằng giá trị tài sản, phần di sản thừa kế mà bà được hưởng của cụ Phạm L2 thì bà cho ông Phạm T nhận và hưởng.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Phạm Thị T2 và Phạm Thị Thảo M, người đại diện theo ủy quyền là bà Bạch Thị T1 trình bày:* Hai cháu là con của ông Phạm T và bà Bạch Thị T1, hai cháu không có liên quan đến di sản của cụ Phạm L2 để lại, hai cháu yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T5, ông Ngô Xuân M1, bà Võ Tân Hải Q, người đại diện theo ủy quyền là bà Bạch Thị T1 trình bày:*

Việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ L2 và bồi thường số tiền đã chuyển nhượng đất cho các ông, bà thì không liên quan đến các ông, bà, vì vậy các ông, bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 658, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận một phần yêu cầu về chia di sản thừa kế của cụ L2 là quyền sử dụng thửa đất số 279 tờ bản đồ số 9 thị trấn CC và giá trị thửa đất số 280, 281 là 350.000.000đồng cho 3 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H và cụ L2 là ông Phạm L, bà Phạm Thị L1 và ông Phạm H1. Ông Phạm H1 đã chết nên vợ của ông H1 là bà Nguyễn Thị T3 và 3 con là Phạm Thị T2 (T4), Phạm T và Phạm Thanh D được hưởng thừa kế kỷ phần của ông Phạm H1. Ông T và bà T1 có nuôi dưỡng, thờ cúng, mai táng và quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nên chia cho ông T và bà T1 hưởng 1,5 kỷ phần. Do đó di sản thừa kế là diện tích đất tại thửa đất 279, tờ bản đồ số 9 thị trấn CC và số tiền

350.000.000đồng (là giá trị quy tiền của thửa đất số 280 và 281 mà ông T và bà T1 đã chuyển nhượng cho người khác) được chia cho 4,5 kỷ phần. Ông L và bà L1 mỗi người được hưởng 157,822m<sup>2</sup> đất; bà T3, bà TH, ông T và ông D được hưởng 157,822m<sup>2</sup> đất; ông T và bà T1 được hưởng 236,7m<sup>2</sup> đất, nhưng bà T3, bà TH, ông D cho ông T và bà T1 hưởng phần của các ông bà, vì vậy ông T và bà T1 được hưởng tổng cộng 2,5 kỷ phần là 394,5m<sup>2</sup>.

Đối với số tiền 350.000.000đồng được chia 4,5 kỷ phần, ông L và bà L1 mỗi người được hưởng 77.777.778đồng; bà T3, bà TH, ông T và ông D được hưởng kỷ phần của ông H1 là 77.777.778 đồng, ông T và bà T1 được hưởng 1,5 kỷ phần là 116.667.000đồng; bà T3, bà TH, ông T và ông D cho ông T và bà T1 nên ông T và bà T1 được hưởng tổng cộng 194.444.445đồng. Ông T và bà T1 phải bồi thường cho ông L và bà L1 tổng cộng 155.555.556 đồng.

+ Về án phí: Những người được hưởng kỷ phần thừa kế phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Riêng ông L và bà L1 được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Khi thụ lý, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại về giá trị đất”, quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy tài sản mà nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại chính là di sản thừa kế, do đó xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện NH theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị T5 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thời điểm mở thừa kế: Căn cứ bản Trích lục khai tử của UBND thị trấn CC xác định cụ Lê Thị H (vợ của cụ Phạm L2) chết ngày 19/01/1952, cụ Phạm L2 chết ngày 28 tháng 12 năm 1992, ông Phạm H1 chết ngày 27/4/2000. Như vậy thời điểm mở thừa kế của cụ Phạm L2 là ngày 28 tháng 12 năm 1992.

[4] Về thời hiệu thừa kế: Cụ L2 chết ngày 28 tháng 12 năm 1992, tính đến ngày người thừa kế Phạm L và Phạm Thị L1 khởi kiện yêu cầu chia di sản là bất động sản thì thời hiệu thừa kế vẫn còn, theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về diện và hàng thừa kế:

Các đương sự đều thừa nhận cụ Phạm L2 và cụ Lê Thị H có sáu người con, hai người con đã chết khi còn nhỏ, một người con trai là liệt sỹ đã hy sinh năm 1968 khi chưa có vợ con, còn sống ba người con là ông Phạm L, bà Phạm Thị L1 và ông Phạm

H1. Ông Phạm H1 đã chết năm 2000, ông H1 có vợ là bà Nguyễn Thị T3 và 3 con là Phạm Thị T2 (T4), Phạm T và Phạm Thanh D, ông H1 không có con nuôi, con riêng và không có cha mẹ nuôi. Cha mẹ của cụ L2, cụ H đã chết từ lâu. Cụ L2, cụ H không có cha mẹ nuôi, con riêng, con nuôi. Năm 1952 cụ H chết không để lại di chúc. Ngày 28/12/ 1992 cụ L2 chết không để lại di chúc.

Căn cứ Điều 613, 614, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2 gồm: ông Phạm L, bà Phạm Thị L1 và ông Phạm H1, nhưng ông Phạm H1 đã chết (chết sau người để lại di sản) nên vợ của ông H1 là bà Nguyễn Thị T3 và 3 con là Phạm Thị T2 (T4), Phạm T và Phạm Thanh D được hưởng thừa kế kỷ phần của ông Phạm H1.

[6] Xác định di sản thừa kế:

Qua xem xét các tài liệu có tại hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thấy rằng:

Cụ Phạm L2 và cụ Lê Thị Hảo được ông bà lưu hạ lại 01 mảnh vườn tại tổ dân phố BD, thị trấn CC, huyện NH. Thực hiện Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính Phủ, cụ Phạm L2 đã kê khai đăng ký tại sổ 5b, thuộc trang 157, dòng 1 số thứ tự 91, thửa đất số 862, tờ bản đồ số 2, diện tích 882 m<sup>2</sup>. Năm 1952 cụ Hảo chết, năm 1992 cụ L2 chết, hai cụ không để lại di chúc.

Đến năm 2001, hộ ông Phạm T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất này (số phát hành U749331, số vào sổ 00247, cấp ngày 26/12/2001), do đó, thửa đất số 862 đã được đổi thành thửa đất số 251, tờ bản đồ số 9 tại thị trấn CC, huyện NH.

Ngày 24/5/2011 hộ ông Phạm T đề nghị tách thửa đất số 251 thành thửa đất số 436, thửa đất số 437 và thửa đất số 438 đều ở tờ bản đồ số 9 thị trấn CC.

Cũng trong năm 2011, hộ ông Phạm T đã chuyển nhượng thửa đất số 436 cho ông Ngô Xuân M1, bà Võ Tấn Hải Q và chuyển nhượng thửa đất số 437 cho bà Lê Thị T5. Còn thửa đất số 438 hộ ông Phạm T tiếp tục sử dụng. Số tiền chuyển nhượng hai thửa đất này ông T và bà T1 quản lý.

Năm 2015, thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án VLap nên thửa đất số 436 đã được đổi thành thửa đất số 281, thửa đất số 437 đã được đổi thành thửa đất số 280, thửa đất số 438 đã được đổi thành thửa đất số 279, các thửa đất này đều ở tại tờ bản đồ số 9 thị trấn CC.

Thửa đất số 280 và 281 ông T và bà T1 đã chuyển nhượng cho người khác, còn lại thửa đất số 279, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 704,1m<sup>2</sup>, nhưng theo kết quả đo đạc thực tế thì diện tích là 710,2m<sup>2</sup>, tăng 6,1m<sup>2</sup>. Giữa hộ ông Phạm T và các hộ liền kề không có xảy ra tranh chấp về giới cận, ranh giới các thửa đất rõ ràng, có tường rào. Theo Công văn số 2394/STNMT ngày 31/3/2019 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ngãi thì nguyên nhân chênh lệch diện tích giữa Giấy chứng nhận quyền sử dụng và số đo do Tòa án thực hiện xem xét, thẩm định tại chỗ là do sai số giữa 2 lần đo đạc. Các đương sự nêu ý kiến yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo thực tế tại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, yêu cầu này của các đương sự hợp lý nên được chấp nhận.

Xét lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất số 862 là của cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2 được lưu hạ, cụ H chết năm 1952, cụ L2 tiếp tục sử dụng và kê khai đăng ký, do đó di sản thừa kế của cụ Phạm L2 để lại là thửa đất số 862, nay là thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9 thị trấn CC, diện tích đo thực tế là 710,2m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở, 510,2 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và giá trị của thửa đất số 280 và thửa đất số 281 tờ bản đồ số 9 thị trấn CC. Tại Biên bản làm việc ngày 07 tháng 9 năm 2020, các đương sự thỏa thuận trị giá của thửa đất số 279 là 500.000.000đồng, thửa đất số 280 và thửa đất số 281 có trị giá là 350.000.000đồng. Tại phiên tòa, các đương sự chấp nhận giữ nguyên giá đã thỏa thuận ngày 07 tháng 9 năm 2020.

[7] Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9 thị trấn CC được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CC143443, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00513 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 30/6/2015 nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã bị hủy theo quyết định của Bản án hành chính phúc thẩm số 37/2018/HC-PT ngày 19/3/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Theo Công văn số 2394/STNMT ngày 31/3/2019 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ngãi thì tình trạng sử dụng đất hiện nay của thửa đất số 279 phù hợp quy hoạch đất ở và không ảnh hưởng đến quy hoạch công trình công cộng, công trình sự nghiệp, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các đương sự về việc chia thừa kế bằng hiện vật đối với diện tích đất tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9 thị trấn CC.

[8] Đối với tài sản trên đất di sản thừa kế, các đương sự đều thống nhất tất cả tài sản trên thửa đất 279 đều là của ông T và bà T1, tài sản trên thửa đất 280 là của bà Lê Thị T5, tài sản trên thửa đất là của ông Ngô Xuân M1 và bà Võ Tấn Hải Q, không phải là di sản thừa kế nên không yêu cầu chia, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định vào ngày 21 tháng 10 năm 2019.

[9] Bị đơn đã có Đơn yêu cầu phản tố, cụ thể bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán trả lại cho bị đơn khoản tiền mà bị đơn đã chi phí tôn tạo nâng cao nền diện tích đất mà cụ L2 để lại vì trước kia khu vực này là hồ trũng, tiền công sức bị đơn chăm sóc, nuôi dưỡng cụ L2 từ khi cụ L2 già yếu, đau bệnh là năm 1985 (từ lúc cụ L2 73 tuổi) đến khi cụ L2 chết, khoản tiền bị đơn đã chi phí cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc cụ L2, khoản tiền bị đơn đã lo mai táng cho cụ L2, khoản tiền bị đơn đã lo cúng giỗ, tuần rằm mừng một, Tết cho cụ L2 từ khi cụ L2 chết đến nay, tổng cộng các khoản tiền là: 394.000.000đồng, bị đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện NH giải quyết cho bị đơn được hưởng số tiền nêu trên bằng hiện vật là diện tích đất di sản thừa kế cụ Phạm L2 để lại tương ứng với giá trị là số tiền nêu trên vì trên diện tích đất này hiện có ngôi nhà của gia đình bị đơn đang ở.

Nhưng tại phiên hòa giải, bị đơn trình bày thêm ý kiến yêu cầu khởi kiện bổ sung, do đó tổng cộng các khoản tiền mà ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán trả lại là: 744.000.000đồng quy ra bằng hiện vật là đất di



sản thừa kế của cụ L2 để lại tại thửa đất số 279, diện tích đất còn lại sẽ chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Qua các tài liệu, chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Khi còn sống cụ L2 có chung sống cùng một nhà với bị đơn, ông T và bà T1 chăm sóc, nuôi dưỡng, lo mai táng, thờ cúng cụ L2 và trong thời gian qua ông T và bà T1 có quản lý di sản thừa kế, đồ đất nâng nền, tôn tạo di sản thừa kế do cụ H và cụ L2 để lại. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận tính cho ông T và bà T1 hưởng 01 kỷ phần thừa kế để đảm bảo quyền lợi cho ông T và bà T1.

[10] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T3, ông Phạm D và bà Phạm Thị T2 (T4) về việc giao kỷ phần thừa kế của các ông, bà cho ông Phạm T nhận và hưởng.

[11] Chia thừa kế:

Phần di sản thừa kế là diện tích 710,2m<sup>2</sup> đất ( trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở, 510,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9 tại thị trấn CC, huyện NH và 350.000.000đồng (là trị giá bằng tiền của thửa đất số 280 và 281 mà ông T và bà T1 đã chuyển nhượng cho ông M1, bà Q và bà T5) được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H và L2, gồm có: Ông Phạm L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm H1 (ông Phạm H1 đã chết nên bà Nguyễn Thị T3 (là vợ của ông H1) cùng 3 con của ông H1 là Phạm T, Phạm Thị T2 (T4), Phạm Thanh D được hưởng) là 03 kỷ phần và 01 kỷ phần thừa kế cho ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 (công sức tôn tạo, quản lý di sản), tổng cộng 4 kỷ phần.

Do đó đối với di sản là hiện vật được chia như sau: 710,2 m<sup>2</sup> đất : 4 kỷ phần = 177,55m<sup>2</sup>/ kỷ phần (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Phần ông L được hưởng 177,55m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm); phần bà L1 được hưởng 177,55m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm); phần bà T3, ông T, bà TH (T4) và ông D được hưởng kỷ phần của ông H1 là 177,55m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) nhưng bà T3, bà T2 (T4) và ông D cho ông T hưởng toàn bộ phần thừa kế mà các ông, bà được hưởng nên ông T được hưởng 01 kỷ phần là 177,55m<sup>2</sup>(trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm); ông T và bà T1 được nhận 01 kỷ phần 177,55m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).

Việc chia di sản thừa kế là đất có sơ đồ kèm theo bản án.

Đối với di sản thừa kế là số tiền 350.000.000đồng trị giá của thửa đất số 280 và 281 được chia như sau: 350.000.000đồng: 4 kỷ phần= 87.500.000đồng/ kỷ phần; ông L được hưởng 87.500.000 đồng; bà L1 được hưởng 87.500.000đồng; bà T3, bà TH, ông T và ông D được hưởng kỷ phần của ông H1 là 87.500.000đồng nhưng bà T3, bà T2 (T4) và ông D cho ông T hưởng phần thừa kế mà các ông, bà được hưởng, do đó ông T được hưởng trọn kỷ phần này là 87.500.000đồng; ông T và bà T1 được hưởng 1 kỷ phần là 87.500.000đồng. Như vậy, ông T và bà T1 phải trả cho ông L và bà L1 mỗi người 87.500.000đồng.

[12] Đối với tài sản trên đất:

- Trên phần đất chia cho bà L1 có 40 cây chuối chưa cho quả, cây chuối do ông T và bà T1 trồng, trị giá 1.600.000đồng, bà L1 được hưởng 40 cây chuối này nên bà L1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị của số cây chuối cho ông T và bà T1 số tiền 1.600.000đồng.

- Trên phần đất chia cho ông L có 03 cây cau đã cho quả trị giá 750.000đồng, số cây cau này do ông T và bà T1 trồng, ông L được hưởng 03 cây cau này nên ông L có nghĩa vụ thanh toán giá trị của số cây cau cho ông T và bà T1 số tiền 750.000đồng.

Trên phần đất chia cho ông L có 30,4m<sup>2</sup> sân phơi bê tông, phần sân phơi này do ông T và bà T1 xây dựng, ông L được hưởng phần sân phơi này nên ông L có nghĩa vụ thanh toán giá trị của số tài sản này cho ông T và bà T1 số tiền làm tròn số là 4.553.000đồng ( $208.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 30,4\text{m}^2 \times 72\%$  (khấu hao tài sản còn) = 4.552.704đồng)

Trên phần đất chia cho ông L có 42,31m<sup>2</sup> tường rào, trụ bê tông, lưới B40, tường rào do ông T và bà T1 xây dựng, ông L được hưởng phần tường rào này nên ông L có nghĩa vụ thanh toán giá trị của số tài sản này cho ông T và bà T1 số tiền làm tròn số là 11.820.00 đồng ( $388.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 42,31\text{m}^2 \times 72\%$  (khấu hao tài sản còn) = 11.819.721đồng)

Trên phần đất chia cho ông L có 1,9m<sup>2</sup> chuồng bò do ông T và bà T1 xây dựng, ông L được hưởng phần chuồng bò này và ông L có nghĩa vụ thanh toán giá trị của số tài sản này cho ông T và bà T1 số tiền làm tròn số là 921.000đồng ( $673.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1,9\text{m}^2 \times 72\%$  (khấu hao tài sản còn) = 920.664đồng)

Tổng cộng số tiền ông L phải thanh toán cho ông T và bà T1 là 18.044.00đồng.

- Trên diện tích đất chia cho ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 có tài sản của ông Phạm T và bà Bạch Thị T1, không phải là tài sản tranh chấp, các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NH về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[14] Về chi phí tố tụng khác:

- Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng tổng cộng 16.400.000đồng, nguyên đơn yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế phải trả lại, nên số tiền này được chia  $16.400.000\text{đồng} : 4 = 4.100.000\text{đồng}$ , ông L và bà L1 mỗi người phải chịu 4.100.000đồng, ông T hưởng toàn bộ kỷ phần thừa kế của ông H1 do bà T3, bà TH và ông D cho nên ông T phải chịu 4.100.000đồng, ông T và bà T1 được nhận 1 kỷ phần, nên ông T và bà T1 phải chịu 4.100.000đồng, vì vậy ông T phải trả cho ông L và bà L1 số tiền 4.100.000đồng, ông T và bà T1 phải trả lại cho ông L và bà L1 số tiền 4.100.000đồng.

- Bị đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 2.000.000đồng, bị đơn yêu cầu những người được hưởng di sản thừa kế phải trả lại, nên số tiền này được chia:  $2.000.000\text{đồng} : 4 = 500.000\text{đồng}$ , ông L và bà L1 mỗi người phải chịu 500.000đồng, ông T hưởng phần thừa kế của ông H1 do bà T3, bà TH và ông D cho nên ông T phải

chịu 500.000đồng, ông T và bà T1 được nhận 1 kỷ phần, nên ông T và bà T1 phải chịu 500.000đồng, do đó ông L và bà L1 phải trả lại cho ông T và bà T1 số tiền 1.000.000đồng.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm L và bà Phạm Thị L1 là người cao tuổi và có Đơn đề nghị miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên ông L và bà L1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phạm T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia là  $(500.000.000\text{đồng} : 710,2\text{m}^2) \times 177,55\text{m}^2 = 124.999.993\text{đồng} \times 5\% = 6.249.999\text{đồng}$ ; Ông T và bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là  $(500.000.000\text{đồng} : 710,2\text{m}^2) \times 177,55\text{m}^2 = 124.999.993\text{đồng} \times 5\% = 6.249.999\text{đồng}$ ; Ông T và bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông L và bà L1 là  $175.000.000\text{đồng} \times 5\% = 8.750.000\text{đồng}$ ; Tổng cộng ông T và bà T1 phải chịu 21.249.999đồng án phí dân sự sơ thẩm, làm tròn số là 21.250.000đồng; Ông T và bà T1 có đơn đề nghị giảm án phí, theo quy định của Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử giảm 50% mức án phí cho ông T và bà T1, do đó ông T và bà T1 còn phải nộp 10.625.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 9.850.000đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004501 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện NH, số tiền ông T và bà T1 còn phải nộp là 775.000đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213, Điều 219, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm L và bà Phạm Thị L1; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm T và bà Bạch Thị T1;

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị H và Phạm L2 gồm có: Ông Phạm L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm H1 (ông H1 đã chết nên bà Nguyễn Thị T3, ông Phạm T, bà Phạm Thị T2 (T4) và ông Phạm D được hưởng).

3. Xác định thừa đất số 279 tờ bản đồ số 9, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đo thực tế  $710,2\text{m}^2$  (trong đó có  $200\text{m}^2$  đất ở và  $510,2\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm) và số tiền 350.00.000đồng (giá trị của thừa đất số 280 và 281) là di sản thừa kế của cụ Lê Thị H và cụ Phạm L2.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T3, ông Phạm D và bà Phạm Thị T2 (T4) về việc giao kỷ phần thừa kế của các ông, bà cho ông Phạm T nhận và hưởng.

5. Chia thừa kế phần di sản của cụ Lê Thị H và Phạm L2:

5.1 Chia cho bà Phạm Thị L1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích là 177,55 m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đất này có giới cận, kích thước tại vị trí A của Sơ đồ phân chia thừa kế kèm theo bản án này.

Chia cho bà Phạm Thị L1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế đối với phần giá trị của thửa đất số 280 và thửa đất số 281 là 87.500.000đồng đồng, ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 phải trả cho bà Phạm Thị L1 số tiền 87.500.000đồng này.

Bà L1 được hưởng toàn bộ số cây chuối hiện có trên diện tích đất tại vị trí A, bà Phạm Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị của số cây chuối này cho ông T và bà T1 số tiền là 1.600.000đồng.

5.2 Chia cho ông Phạm L được hưởng 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích là 177,55 m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đất này có giới cận, kích thước tại vị trí C của Sơ đồ phân chia thừa kế kèm theo bản án này.

Chia cho ông Phạm L được hưởng 01 kỷ phần thừa kế đối với phần giá trị của thửa đất số 280 và thửa đất số 281 là 87.500.000đồng đồng, ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 phải trả cho ông Phạm L số tiền 87.500.000đồng này.

Ông Phạm L được hưởng toàn bộ số cây cau, phần tường rào, sân phơi bê tông và một phần chuồng bò nằm trong diện tích đất tại vị trí C của Sơ đồ phân chia thừa kế, ông Phạm L có nghĩa vụ thanh toán giá trị của số tài sản này cho ông T và bà T1 số tiền tổng cộng là 18.044.000đồng.

5.3 Chia cho ông Phạm T được hưởng 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất (trong đó gồm phần của ông T được hưởng và phần của bà T3, bà T2 (T4) và ông D cho ông T) là diện tích 177,55m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đất này có giới cận, kích thước tại vị trí B của Sơ đồ phân chia thừa kế kèm theo bản án này.

Trên diện tích đất chia cho ông Phạm T có tài sản của ông Phạm T và bà Bạch Thị T1, không phải là tài sản tranh chấp, các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5.4 Xác định ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 có công chăm sóc, giữ gìn, bảo quản di sản nên được hưởng 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích là 177,55m<sup>2</sup> (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở và 127,55m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9, thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đất này có giới cận, kích thước tại vị trí B của Sơ đồ phân chia thừa kế kèm theo bản án này.

Trên diện tích đất chia cho ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 có tài sản của ông Phạm T và bà Bạch Thị T1, không phải là tài sản tranh chấp, các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5.5 Chia cho ông Phạm T được hưởng 01 kỷ phần thừa kế đối với phần giá trị của thửa đất số 280 và thửa đất số 281 là 87.500.000đồng (trong đó gồm phần của ông T được hưởng và phần của bà T3, bà T2 (T4) và ông D cho ông T), ông Phạm T tự chi trả số tiền này.

5.6. Chia cho ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế đối với phần giá trị của thửa đất số 280 và thửa đất số 281 là số tiền 87.500.000đồng, ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 tự chi trả số tiền này.

Kích thước, giới cận các vị trí đất chia cho các đương sự tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 9 thị trấn CC, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi được thể hiện tại Sơ đồ phân chia thừa kế kèm theo bản án này và là một bộ phận không thể tách rời của bản án.

6. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất được hưởng.

7. Về chi phí tố tụng khác, tổng cộng là 18.400.000đồng, ông L phải chịu 4.600.000 đồng, bà L1 phải chịu 4.600.000đồng, ông T và bà T1 phải chịu 9.200.000đồng. Ông L và bà L1 đã nộp tạm ứng 16.400.000đồng nên được khấu trừ, ông T và bà T1 đã nộp tạm ứng 2.000.000đồng nên được khấu trừ, số tiền ông T và bà T1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Phạm L và bà Phạm Thị L1 là 7.200.000đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm L và bà Phạm Thị L1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Ông Phạm T và bà Bạch Thị T1 ông T và bà T1 phải chịu 21.249.999đồng án phí dân sự sơ thẩm, làm tròn số là 21.250.000đồng, nhưng được giảm 50% mức án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, vì vậy ông T và bà T1 còn phải nộp 10.625.000đồng, được khấu trừ vào số tiền 9.850.000đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004501 ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện NH, số tiền ông T và bà T1 còn phải nộp là 775.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện NH;
- Chi cục THADS huyện NH;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thanh Bình**